



Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH

(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt tại Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bàu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	1.945,85	1.945,99	0,14	174,82	291,37	73,32	271,43	5,55	28,16	118,85	62,70	109,12	165,82	41,62	92,84	17,56	492,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	303,31	303,31	-	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	4,24
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	299,07	299,07	-	85,21	118,29	48,02	-	-	-	-	-	14,05	33,50	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,24	4,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	258,53	258,53	-	24,78	14,64	1,67	-	-	5,55	64,85	1,00	1,34	2,59	7,50	9,14	2,50	122,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.357,52	1.357,66	0,14	61,63	154,13	22,61	271,43	5,55	22,61	52,50	61,70	92,63	122,05	32,62	83,70	15,06	359,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,33	1,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,33	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	1,5	1,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,50	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	20,04	20,04	-	3,20	4,31	1,02	-	-	-	1,50	-	1,10	6,35	-	-	-	2,56
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,62	3,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,62
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	93,13	93,13	-	11,19	6,81	0,36	11,70	0,09	2,30	17,99	2,30	4,02	1,53	0,80	1,69	1,20	31,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	34,41	34,41	-	-	4,72	0,36	-	-	2,30	12,50	2,30	3,50	1,53	0,80	1,69	1,20	3,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4,57	4,57	-	4,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	15,65	15,65	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.3.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,65	15,65	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,52	-	-	-	-	15,00
2.4	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	28,99	28,99	-	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.4.1	Đất công trình giao thông	DGT	28,99	28,99	-	5,52	1,89	-	11,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,88
2.5	Đất tôn giáo	TON	0,16	0,16	-	0,06	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	9,1	9,10	-	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76
2.7	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,1	9,10	-	0,85	-	-	-	-	-	5,49	-	-	-	-	-	-	2,76